TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HẢI HẬU** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 223/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25-8-2023
V/v: "Yêu cầu không công nhận vợ chồng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Ngô Thị Hòe.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Nguyễn Hải Sơn.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Hồng Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

***- Đại diên Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tham gia phiên tòa*:** Ông Lại Minh Khôi – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2023/TLST–HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 về việc "Yêu cầu không công nhận vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 158/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Q, sinh năm 1975. Địa chỉ: Xóm Bắc Hải, xã X, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1975. Sinh, trú quán: Xóm Bắc Hải, xã X, huyện H, tỉnh Nam Định.

(Chị Q, anh M đều vắng mặt có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/4/2023 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị Q trình bày:

Sau thời gian đi lại tìm hiểu, tháng 8 năm 1995, chị Trần Thị Q và anh Nguyễn Văn M tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương tại xóm Bắc Hải, xã X dưới sự chứng kiến của họ hàng, làng xóm và đôi bên gia đình. Tuy nhiên, do hạn chế về

nhận thức nên chị Q, anh M không đến UBND xã X để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi tổ chức cưới, chị Q, anh M về chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh M ở xóm Bắc Hải, xã X. Mặc dù không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nhưng khi kê khai làm các thủ tục giấy tờ khác như sổ hộ khẩu, giấy khai sinh cho con chung thì anh M, chị Q đều kê khai quan hệ vợ chồng như các gia đình khác. Chị Q, anh M chung sống đến năm 2001 thì mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình, quan điểm sống không hợp nên thường cãi, chửi nhau. Chị Q, anh M chấm dứt sống chung từ năm 2001 đến nay. Trong suốt quá trình chung sống, chị Q, anh M đều không nghĩ đến việc đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn Nay xét thấy tình cảm không còn, việc chung sống với nhau không thể tồn tại; thời gian không chung sống cùng nhau đã chấm dứt trong một thời gian dài nên chị Q đề nghị Tòa án không công nhận chị Q và anh M là vợ chồng, hai bên chấm dứt mọi quyền và nghĩa vụ đối với nhau.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị Q và anh M có hai con chung là cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 18-10-1995 và cháu Nguyễn Văn Y, sinh ngày 22-9-2001. Chị Q đề nghị Tòa án xác định cháu T, cháu Y là con chung của chị Q, anh M. Do các con chung đều đã thành niên, lao động tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Quá trình chung sống, chị Q và anh M không có tài sản chung, không phải thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản nên chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 25-4-2023 và các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Văn M có lời khai phù hợp với lời khai của chị Q về thời gian tìm hiểu, tổ chức lễ cưới, thời gian chung sống, mâu thuẫn, thời gian chấm dứt chung sống. Nay chị Q yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng, anh M hoàn toàn nhất trí.

Về con chung, tài sản: Anh M công nhận lời khai chị Q về con chung, về tài sản. Do các con đều đã thành niên, lao động tự lập; tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản đều không có nên anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H tại phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Căn cứ Điều 9, Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Q và anh Nguyễn Văn M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Q, anh M vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị Q và anh Nguyễn Văn M đều thừa nhận đã tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương có sự chứng kiến của gia đình, bạn bè, làng xóm vào năm 1995 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi tổ chức cưới, chị Q, anh M chung sống cùng nhau tại xóm Bắc Hải, xã X đến năm 2001 thì mâu thuẫn. Chị Q, anh M chấm dứt cuộc sống chung từ năm 2001 cho đến nay.

[3] Kết quả xác minh tại UBND xã X thể hiện: Sổ lưu đăng ký kết hôn chỉ có số liệu, thông tin đăng ký kết hôn từ năm 1997 đến nay. Qua tra soát các sổ đăng ký kết hôn còn lưu trữ được thì chị Trần Thị Q và anh Nguyễn Văn M không có đăng ký kết hôn tại UBND xã X.

[4] Chị Trần Thị Q và anh Nguyễn Văn M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 (sau ngày 03/01/1987) đến năm 2001 nhưng cho đến thời điểm hiện nay không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Đến nay, chị Q yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Q và anh M.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn… "*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.*". Ngoài ra, tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.*". Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…*". Căn cứ các quy định đã viện dẫn như trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ điều kiện chấp nhận yêu cầu của chị Q, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Q và anh Nguyễn Văn M.

[5] Về con chung: Chị Trần Thị Q và anh Nguyễn Văn M đều xác định có 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 18-10-1995 và Nguyễn Văn Y, sinh ngày 22-

9-2001. Hiện nay, các con chung đã thành niên và tự lập được nên chị Q, anh M đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản: Chị Q, anh M đều xác định không có tài sản chung, không phải thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[7] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 và Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Trần Thị Q và anh Nguyễn Văn M là vợ chồng.

2. Án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc chị Trần Thị Q phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006657 ngày 24-4-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Nam Định. Chị Trần Thị Q đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- UBND xã Hải Minh;
- Đương sự;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

Ngô Thị Hòe